

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG
TỈNH TIỀN GIANG**

Bản án số: 109/2024/DS-ST

Ngày: 10/5/2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyên

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Nguyễn Văn Cường

+ Ông Lê Văn Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Đông: Không tham gia.

Ngày 10 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2024/TLST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2024/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 112/2024/QĐST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2024.

*** Nguyên đơn:** Nguyễn Thị Minh T, sinh năm xxxx

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện G, tỉnh T.

*** Bị đơn:** Nguyễn Thị N, sinh năm xxxx

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện G, tỉnh T.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Anh Nguyễn Minh T, sinh năm xxxx.

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện G, tỉnh T.

(Chị T và anh T có đơn xin vắng mặt, chị N vắng mặt không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Minh T trình bày:** Ngày 17/01/2023 chị có

cho chị N vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 5%/ tháng, khi vay tiền chị N có làm biên nhận viết tay, chồng chị là anh T viết biên nhận, chị N ký tên và ghi họ tên. Trong quá trình vay thì chị N có trả 02 tháng tiền lãi với tổng số tiền là 3.000.000 đồng, chưa trả tiền vốn. Đến tháng 4/2023 thì chị N không thực hiện trả lãi và vốn cho chị nữa, chị có đến nhà chị N để yêu cầu chị N trả nợ nhưng chị N cứ hẹn nhiều lần rồi có đưa cho chị 500.000 đồng tiền lãi, sau đó những lần sau chị đến nhà chị N yêu cầu trả tiền thì chị N chửi và không trả cho chị. Nay chị yêu cầu chị N trả cho chị số tiền vốn là 30.000.000 đồng, tiền lãi tạm tính từ tháng 5/2023 đến tháng 12/2023 theo mức lãi suất 20%/năm là 4.000.000 đồng, tổng cộng là 34.000.000 đồng, yêu cầu trả làm 01 lần khi án có hiệu lực pháp luật.

* Bị đơn chị Nguyễn Thị N đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng cho chị N nhưng chị N không đến Tòa án và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

***Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Minh T trình bày:** Ngày 17/01/2023 vợ chồng anh có cho chị N vay số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 5%/ tháng, khi vay tiền chị N có làm biên nhận viết tay, anh là viết biên nhận, chị N ký tên và ghi họ tên. Sau đó chị N không trả vốn và lãi cho vợ chồng anh. Nay anh thống nhất với yêu cầu khởi kiện của chị T, anh không có yêu cầu gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét toàn diện chứng cứ và ý kiến của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị MINH T yêu cầu chị Nguyễn Thị N trả số tiền 30.000.000 đồng và yêu cầu trả lãi theo quy định pháp luật, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật giữa các bên là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Bị đơn chị Nguyễn Thị N cư trú tại ấp X, xã T, huyện G, tỉnh T. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án là của Tòa án nhân dân huyện Gò Công Đông.

[2] Nguyên đơn chị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh T có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn chị N đã được triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng chị N vẫn vắng mặt không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hội đồng xét xử xét thấy: Chị T có cho chị N vay số tiền 30.000.000 đồng trên cơ sở tự nguyện, không có dấu

hiệu bị đe dọa hay ép buộc. Thực tế hợp đồng này đã được xác lập và đã được thực hiện, chị N đã nhận tiền vay của chị T nhưng chị N không thực hiện nghĩa vụ trả lãi của mình như thỏa thuận trong hợp đồng, chị N trả lãi được đến tháng 4/2023 với số tiền tổng cộng là 3.500.000 đồng là ngưng trả cho đến nay. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình chị T cung cấp 01 giấy viết tay ngày 17/01/2023 do chị N ký tên. Do đó, có đủ cơ sở xác định giữa chị T và chị N đã xác lập hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Mặt khác, kể từ ngày Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, thực hiện thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng chị N không có văn bản ý kiến phản đối đối với yêu cầu, chứng cứ do chị T đưa ra nên chị T không phải chứng minh gì khác theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Như vậy, chị N không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả tiền là vi phạm hợp đồng vay tài sản nên cần buộc chị N phải trả cho chị T số tiền 30.000.000 đồng là phù hợp với Điều 466 Bộ luật dân sự.

[4] Về yêu cầu tính lãi: Chị T yêu cầu tính lãi đối với số tiền 30.000.000 đồng từ ngày 17/4/2023 đến tháng 12/2023 (là 08 tháng) với mức lãi suất là 1,66%/tháng, với số tiền là 3.984.000 đồng. Xét yêu cầu này là có cơ sở vì chị N đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên chị N phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu tính lãi của chị T là phù hợp với khoản 1 Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Số tiền $30.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\% / \text{tháng} \times 08 \text{ tháng} = 3.984.000 \text{ đồng}$.

Đối với số tiền lãi chị N trả cho chị T kể từ ngày vay đến ngày 17/4/2023 là 3.500.000 đồng. Chị N không có văn bản ý kiến, yêu cầu gì về số tiền lãi chị N đã trả nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Như vậy, chị N phải trả cho chị T số tiền vốn và lãi tổng cộng là 33.984.000 đồng.

[5] Về thời gian trả: Chị T yêu cầu trả tiền khi bản án có hiệu lực pháp luật. Xét yêu cầu của chị T là có cơ sở vì số tiền này chị N để quá lâu đã ảnh hưởng đến quyền lợi của chị T nên cần buộc chị N trả tiền khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Từ các phân tích trên, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, Điều 466 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UNTƯVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử: [1] **Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị MINH T.**

Buộc chị Nguyễn Thị N có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị MINH T số tiền **33.984.000 đồng**. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị N không chịu trả số tiền nêu trên, thì hàng tháng chị N còn phải trả số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh tiền chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2] Về án phí: Chị N phải chịu **1.699.200 đồng** án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại cho chị T số tiền **850.000 đồng** tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0013123 ngày 02/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Công Đông.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh TG;
- VKSND huyện Gò Công Đông;
- Chi cục THADS huyện Gò Công Đông;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nguyễn